



qián jìn

前进

Verb · to go forward

Example Sentences

tā jiā kuài le qián jìn de bù fá
他加快了前进的步伐。

He quickened his pace forward.

tā zài hēi àn zhōng mō suǒ zhe qián jìn
他在黑暗中摸索着前进。

He groped forward in the darkness.

tā gāo qíng huǒ jù yǐn lǐng duì wu qián jìn
他高举火炬引领队伍前进。

He held the torch high to lead the team forward.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
进	进	进	进	进	进	进	进	进	进	进